

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160,905,341,950	142,100,825,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,218,846,488	25,450,259,164
1. Tiền	111	V.1	15,218,846,488	25,450,259,164
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.2	113,215,326,805	77,919,299,445
1. Phải thu của khách hàng	131		103,589,718,868	75,083,381,801
2. Trả trước cho người bán	132		9,713,199,596	2,844,777,989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		249,356,550	232,641,045
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(336,948,209)	(241,501,390)
IV. Hàng tồn kho	140		22,962,779,135	36,865,728,623
1. Hàng tồn kho	141	V.3	22,962,779,135	36,865,728,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508,389,522	1,865,538,268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318,299,522	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1,597,913,264
3. Các khoản thuế phải thu	154			4,651,004
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	190,090,000	262,974,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,984,657,558	39,911,278,447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		37,984,657,558	39,821,278,447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	37,931,930,285	39,821,278,447
- Nguyên giá	222		157,134,893,062	153,388,782,834
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119,202,962,777)	(113,567,504,387)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6		
- Nguyên giá	228		1,184,179,200	1,184,179,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,184,179,200)	(1,184,179,200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	52,727,273	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	90,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	4,000,000,000	90,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202,889,999,508	182,012,103,947
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126,358,065,411	122,256,494,061
I. Nợ ngắn hạn	310		114,146,605,107	114,310,087,797
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.9)	43,454,621,618	50,698,819,469
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	44,958,828,716	38,909,598,307
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.10)	340,425,000	891,427
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.11)	5,050,262,801	1,097,825,942
5. Phải trả người lao động	315		10,445,225,932	12,819,527,334
6. Chi phí phải trả	316	(5.12)	7,703,056,006	1,094,195,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.13)	26,540,000	5,534,760,744
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,167,645,034	4,154,469,574
II. Nợ dài hạn	330		12,211,460,304	7,946,406,264
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.9)	11,757,015,935	7,505,979,497
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		454,444,369	440,426,767
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.13.1)	76,531,934,097	59,755,609,886
I. Vốn chủ sở hữu	410		76,531,934,097	59,755,609,886
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.13.2)	39,000,000,000	39,000,000,000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,108,510	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(452,433,639)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,421,886,006	7,421,886,006
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,830,159,420	3,200,624,079
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.13.6)	27,668,420,370	10,585,533,440
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202,889,999,508	182,012,103,947

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552,450,545	181,985,886
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		222,198.72	762,309.60
- EUR		319.05	319.05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lê Thị Tuyết

Biên Hòa ngày 18 tháng 10 năm 2010
Giám đốc
(Đã ký)
Lê Quốc Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		160,106,227,545	104,928,176,662	384,507,200,639	282,404,254,866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					240,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	160,106,227,545	104,928,176,662	384,507,200,639	282,404,014,866
4. Giá vốn hàng bán	11		140,125,932,937	90,908,159,636	332,430,921,198	242,873,667,701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,980,294,608	14,020,017,026	52,076,279,441	39,530,347,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	(88,973,732)	173,327,349	247,903,210	424,133,960
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1,695,052,177	821,915,117	5,306,333,648	3,023,651,373
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,491,495,800	821,884,817	4,313,296,148	2,177,041,696
8. Chi phí bán hàng	24	(6.4)	4,885,902,724	3,885,376,822	12,786,931,119	9,969,318,945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	2,456,701,576	3,491,922,686	7,472,160,747	10,177,284,915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,853,664,399	5,994,129,750	26,758,757,137	16,784,225,892
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	106,765,387	14,935,256	255,603,823	227,659,972
12. Chi phí khác	32		2,655,523	3,922,273	9,817,505	12,358,376
13. Lợi nhuận khác	40		104,109,864	11,012,983	245,786,318	215,301,596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,957,774,263	6,005,142,733	27,004,543,455	16,999,527,488
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	1,010,867,155	450,385,705	2,577,917,279	1,274,964,562
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9,946,907,108	5,554,757,028	24,426,626,176	15,724,562,926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.13.5)	2,567	1,434	6,306	4,048

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lê Thị Tuyết

Giám đốc
(Đã ký)
Lê Quốc Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,004,543,455	25,059,814,536
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5,635,458,390	9,885,125,270
Các khoản dự phòng	03	(95,446,819)	(115,217,859)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		378,237,280
Lãi, lỗ từ đầu tư	05	(993,037,500)	(1,228,607,457)
Chi phí lãi vay	06	4,313,296,148	3,455,790,506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35,864,813,674	37,435,142,276
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28,506,337,067)	(19,166,505,291)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13,902,949,488	(14,003,474,704)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8,083,050,209	20,300,724,205
Tăng giảm chi phí trả trước	12	318,299,522	
Tiền lãi vay đã trả	13	(4,313,296,148)	(3,455,790,506)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,579,410,316)	(1,826,456,842)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,846,598,274)	(1,485,194,014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,923,471,088	17,798,445,124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,798,837,501)	(4,497,283,166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		182,047,857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	247,903,210	1,046,559,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,460,934,291)	(3,268,675,709)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		63,901,940	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành			(452,433,639)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106,331,735,664	87,112,846,985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(109,324,897,077)	(83,863,829,807)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		

		(11,764,690,000)	(3,873,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,693,949,473)	(1,076,516,461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,231,412,676)	13,453,252,954
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,450,259,164	11,997,006,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	24,218,846,488	25,450,259,164

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lê Thị Tuyết

Biên Hòa ngày 18 tháng 10 năm 2010
Giám đốc
(Đã ký)
Lê Quốc Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh bao bì giấy và giấy;
- Kinh doanh nguyên liệu liên quan đến bao bì giấy và giấy.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Đối với hàng hóa tồn kho theo kích cỡ khi mua được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với hàng tồn kho không theo kích cỡ khi mua được tính theo giá ước tính có tham khảo giá thị trường.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm	1
+ Máy móc thiết bị	05 năm	2
+ Phương tiện vận tải	06 năm	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm	2
+ Phần mềm kế toán	03 năm	1

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 01 tháng 09 năm 2004, Công ty được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	8.104.737	6.571.002
Tiền gửi ngân hàng	15.210.741.751	25.443.688.162
Các khoản tương đương tiền	<u>9.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>24.218.846.488</u>	<u>25.450.259.164</u>

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	103.589.718.868	75.083.381.801
Trả trước cho người bán	9.713.199.596	2.844.777.989
Các khoản phải thu khác	<u>249.356.550</u>	<u>232.641.045</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	113.552.275.014	78.160.800.835
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(336.948.209)</u>	<u>(241.501.390)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>113.215.326.805</u>	<u>77.919.299.445</u>

Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán là các khoản phải thu và trả trước phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	22.757.813.845	34.409.770.340
Công cụ, dụng cụ	204.965.290	189.025.712
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	464.696.971
Thành phẩm	<u>-</u>	<u>1.802.235.600</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22.962.779.135	36.865.728.623
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>22.962.779.135</u>	<u>36.865.728.623</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Bảo hiểm tài sản và con người	96.864.593	-
Khám sức khỏe CBCNV	75.875.000	-
Thuê đất và phí hạ tầng 2010	145.559.929	-
	318.299.522	-

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho nhân viên để sử dụng cho hoạt động của Công ty.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.538.946.963	103.375.369.207	4.891.526.105	1.582.940.559	153.388.782.834
Mua trong kỳ	-	3.124.928.410	510.000.000	111.181.818	3.746.110.228
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.538.946.963	106.500.297.617	5.401.526.105	1.694.122.377	157.134.893.062
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.356.625.152	97.959.172.016	2.811.491.257	1.440.215.962	113.567.504.387
Khấu hao trong kỳ	2.024.784.954	2.776.497.533	725.673.143	108.502.760	5.635.458.390
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.381.410.106	100.735.669.549	3.537.164.400	1.548.718.722	119.202.962.777
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.182.321.811	5.416.197.191	2.080.034.848	142.724.597	39.821.278.447
Tại ngày cuối kỳ	30.157.536.857	5.764.628.068	1.864.361.705	145.403.655	37.931.930.285

- Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 25.044.596.969 đồng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 98.486.039.236 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán ERP	Phần mềm vi tính khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	1.184.179.200
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	958.196.000	225.983.200	1.184.179.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	1.184.179.200
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	958.196.000	225.983.200	1.184.179.200
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn điều lệ với số tiền là 4.000.000.000 đồng thành lập Công ty cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước.

5.9. Các khoản vay

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	41.412.484.318	40.930.270.269
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.042.137.300	9.768.549.200
Vay dài hạn	11.757.015.935	7.505.979.497
Tổng cộng	55.211.637.553	58.204.798.966

Khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ, Công ty không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010 do Công ty hoạch toán theo tỷ giá của Ngân hàng cho vay cao hơn tỷ giá liên ngân hàng.

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản cố định với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. (Xem mục 5.5 của Thuyết minh này)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả người bán	44.958.828.716	38.909.598.307
Người mua trả tiền trước	<u>340.425.000</u>	<u>891.427</u>
Tổng cộng	<u>45.299.253.716</u>	<u>38.910.489.734</u>

Phải trả người bán là khoản phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.527.713.946	-
Thuế xuất, nhập khẩu	512.317.885	200.675.826
Thuế thu nhập cá nhân	114.573.891	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.895.657.079</u>	<u>897.150.116</u>
Tổng cộng	<u>5.050.262.801</u>	<u>1.097.825.942</u>

5.12. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí vận chuyển	1.150.000.000	820.000.000
Chi phí chăm sóc khách hàng	308.258.000	209.195.000
Chi phí khác	<u>6.244.798.006</u>	<u>65.000.000</u>
Tổng cộng	<u>7.703.056.006</u>	<u>1.094.195.000</u>

Chi phí khác là khoản chi phí phát sinh trong năm 2010 nhưng được trích vào từng tháng nhằm đảm bảo doanh thu đồng bộ chi phí. (Chi tiết xem Phụ lục 2)

(Phần tiếp theo ở trang 16)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối quý	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	143.347.100
Bảo hiểm y tế	-	21.502.065
Cổ tức phải trả	-	5.180.420.000
Khác	<u>26.540.000</u>	<u>189.491.579</u>
Tổng cộng	<u>26.540.000</u>	<u>5.534.760.744</u>

5.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Cuối quý	Đầu năm
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.140.381.594	4.154.469.574
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	<u>27.263.440</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>2.167.645.034</u>	<u>4.154.469.574</u>

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	5.163.486.971	2.071.424.561	-	-	2.468.365.414	48.703.276.946
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	22.583.990.353	22.583.990.353
Tăng khác	-	2.258.399.035	1.129.199.518	(452.433.639)	-	-	2.935.164.914
Giảm khác	-	-	-	-	-	(14.466.822.327)	(14.466.822.327)
Số dư đầu năm nay	39.000.000.000	7.421.886.006	3.200.624.079	(452.433.639)	-	10.585.533.440	59.755.609.886
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	24.426.626.176	24.426.626.176
Tăng khác	-	-	-	64.094.030	20.108.510	-	84.202.540
Giảm khác	-	-	(370.464.659)	(20.300.600)	-	(7.343.739.246)	(7.734.504.505)
Số dư cuối kỳ	39.000.000.000	7.421.886.006	2.830.159.420	(408.640.209)	20.108.510	27.668.420.370	76.531.934.097

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Nhà nước	20.819.400.000	53%	20.819.400.000	53%
Đối tượng khác	<u>18.180.600.000</u>	<u>47%</u>	<u>18.180.600.000</u>	<u>47%</u>
Tổng cộng	<u>39.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>39.000.000.000</u>	<u>100%</u>

5.13.3. Cổ tức

	Kỳ này	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong kỳ:	11.764.690.000	3.873.100.000
+ Cổ tức năm 2008:	-	2.081.940.000
+ Cổ tức năm 2009:	7.891.590.000	1.791.160.000
+ Cổ tức năm 2010:	3.873.100.000	-

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần VII tài khóa 2009, ngày 19 tháng 03 năm 2010 :

- Cổ tức năm 2009 là 25%/mệnh giá cổ phần.
- Cổ tức năm 2010 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 20%/mệnh giá cổ phần trở lên.

5.13.4. Cổ phần

	Cuối quý	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	26.900
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.875.700	3.873.100
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.13.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	9.946.907.108	5.554.757.028
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	<u>3.874.400</u>	<u>3.873.100</u>
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>2.567</u>	<u>1.434</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13.6. Phân phối lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	10.585.533.440	2.468.365.414
Khen thưởng ban quản lý điều hành	(374.363.440)	(268.365.414)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	24.426.626.176	22.583.990.353
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	(1.129.199.518)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(2.258.399.035)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.387.598.553)
Chia cổ tức	(6.584.270.000)	(6.971.580.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2010	<u>(385.105.806)</u>	<u>(451.679.807)</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>27.668.420.370</u>	<u>10.585.533.440</u>

(Phân tiếp theo ở trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
Doanh thu bán sản phẩm Carton	117.516.454.824	75.840.155.615
Doanh thu bán sản phẩm Offset	38.606.725.121	26.965.556.297
Doanh thu bán hàng khác	3.983.047.600	2.122.464.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>160.106.227.545</u>	<u>104.928.176.662</u>

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng	89.273.158	173.327.349
Lãi chênh lệch tỷ giá	(178.246.890)	-
Tổng cộng	<u>(88.973.732)</u>	<u>173.327.349</u>

6.3. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
Chi phí lãi vay	1.491.495.800	821.884.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá	203.556.377	30.300
Tổng cộng	<u>1.695.052.177</u>	<u>821.915.117</u>

6.4. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
Chi phí nhân viên	697.600.753	891.250.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.135.510.155	2.871.353.729
Chi phí bằng tiền khác	52.791.816	122.772.759
Tổng cộng	<u>4.885.902.724</u>	<u>3.885.376.822</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
Chi phí nhân viên	1.515.334.620	1.169.681.850
Chi phí vật liệu	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.645.353	52.431.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.094.994	863.941.023
Thuế, phí, lệ phí	17.058.979	20.607.493
Chi phí dự phòng	(293.035.588)	182.672.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.190.453	304.460.942
Chi phí bằng tiền khác	<u>772.412.762</u>	<u>898.127.348</u>
Tổng cộng	<u>2.456.701.576</u>	<u>3.491.922.686</u>

6.6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
Thu bồi thường	35.843.050	1.926.240
Thu thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	<u>70.922.337</u>	<u>13.009.016</u>
Tổng cộng	<u>106.765.387</u>	<u>14.935.256</u>

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.957.774.263	6.005.142.733
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập tính thuế	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	10.957.774.263	6.005.142.733
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	9.877.579.489	6.005.142.733
<i>Thu nhập khác chịu thuế suất 25%</i>	1.080.194.774	
Thuế TNDN phải nộp (15%)	1.481.636.923	900.771.410
Thuế TNDN được giảm (50%)	(740.818.462)	(450.385.705)
Thuế TNDN phải nộp (25%)	270.048.694	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.010.867.155	450.385.705

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư phải thu, phải trả với Công ty mẹ - Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu	305.577.690	338.212.624
+ Phải trả khoản vay	-	-

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
+ Doanh thu bán hàng	1.842.359.650	1.423.399.040
+ Chi phí lãi vay	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phát hành và phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2010.

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

LÊ THỊ TUYẾT

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Phụ lục 1 : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010

1. Phải thu khách hàng :

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	26.768.093.792
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	14.188.312.233
Công ty TNHH NGH Coca-Cola Việt Nam – Chi nhánh HCM	5.955.490.288
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam	3.604.175.386
Công ty Cổ Phần Gạch Men Ý Mỹ	2.669.572.775
Công ty Cổ phần Bibica	2.640.102.696
Công ty Kimberly – Clark Việt Nam	1.699.642.781
Công ty TNHH URC Việt Nam	1.572.734.647
Công ty TNHH NGH Coca-Cola Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	1.454.493.150
Công ty Cổ phần thực phẩm và NGK Dona Newtower	1.313.647.315
Công ty Cổ Phần Pin Ấc Quy Miền Nam	1.143.696.826
Công ty Cổ phần công nghiệp Masan	1.016.766.365
Công ty TNHH Zeng Hsing Industrial	993.356.012
Công ty TNHH Liên Doanh Sabmiller Việt Nam	989.156.080
Công ty TNHH gạch men Bách Thành	964.306.184
Công ty Cổ phần PET Quốc Tế	961.976.786
Chi nhánh Pepsi Bình Dương	949.465.448
Khác	<u>34.704.717.104</u>
Cộng	<u><u>103.589.718.868</u></u>

2. Trả trước người bán :

	Số tiền
Công ty Sunrise Pacific Co., LTD	5.328.600.000
Công ty Elof Hansson Singapore PTE, LTD	2.117.323.000
Công ty C.T.S Industries PTE, LTD	1.100.192.500
Khác	<u>1.167.084.096</u>
Cộng	<u><u>9.713.199.596</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3. Phải trả người bán :

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	16.283.129.005
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	11.509.379.695
Công ty Cổ Phần Giấy Sài Gòn – Nhà Máy Giấy Mỹ Xuân	2.035.916.190
Công ty TNHH Vina Kraft Paper	1.565.292.355
Công ty TNHH Giấy và Bao Bì Đồng Tiến – Chi nhánh Bình Dương	1.320.592.240
Công ty TNHH Vận tải hàng hóa Tiến Trình	1.247.880.473
Công ty TNHH TM Thịnh Phú	1.107.997.275
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu TM-CN-VT Hùng Duy	932.800.000
Công ty TNHH TM – DV Việt Ý	930.653.680
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	862.466.000
Khác	<u>5.960.675.353</u>
Cộng	<u><u>44.958.828.716</u></u>

Phụ lục 2 : Chi phí khác tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010

	Số tiền
Chi phí bảo hộ lao động năm 2010	202.298.003
Chi phí kiểm toán năm 2010	42.500.000
Chi phí lương tháng 13, 14, 15 năm 2010	<u>6.000.000.003</u>
Cộng	<u><u>6.244.798.006</u></u>